

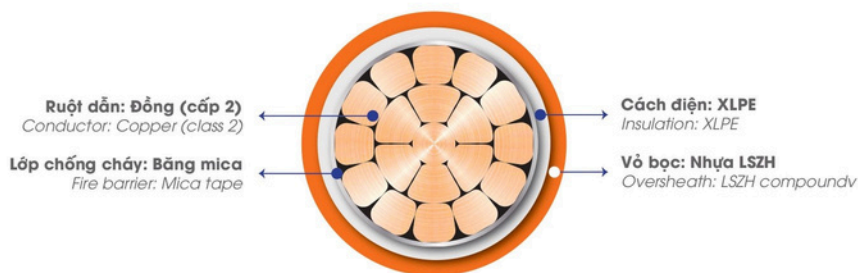
CÁP CHỐNG CHÁY (Cu/Mica/XLPE/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 2), BĂNG MICA,
CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC LSZH

FIRE RESISTANT CABLES (Cu/Mica/XLPE/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 2), MICA TAPE,
XLPE INSULATED, LSZH SHEATHED

LION CXH/FR



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60331-21; IEC 60332-1,3
- BS 6387
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ bảo vệ: Màu cam hoặc theo yêu cầu

STANDARD:

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60331-21; IEC 60332-1,3
- BS 6387
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

IDENTIFICATION:

- Insulation color: Natural color.
- Sheath color: Orange color or customer's requirement.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90°C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250°C.
- Cấp chịu cháy ở 950°C trong 3 giờ; đáp ứng tiêu chuẩn BS 6387 Cat. C, W, Z.
- Cấp chống cháy có đặc điểm truyền lửa chậm, khó bắt cháy.
- Cấp sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Bóc cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1 kV.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 90°C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 250°C.
- Cables are subjected to fire at 950°C for 3 hours and passing BS 6387 Cat. C, W, Z.
- The fire resistant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- The fire resistant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems...

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C				
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm ²	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	kg/km
1 LỖI (1 CORE)							
1x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	1.4	6.8	63
1x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	1.4	7.3	78
1x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	1.4	7.8	97
1x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	1.4	8.4	121
1x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	1.4	9.2	163
1x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	1.4	10.0	224
1x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	1.4	11.7	325
1x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	1.4	12.7	422
1x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	1.4	14.0	545
1x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.4	16.0	753
1x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	1.5	17.7	1003
1x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	1.5	19.4	1247
1x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	1.6	21.4	1546
1x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	1.6	23.6	1905
1x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	1.7	26.4	2461
1x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	1.8	29.2	3085
1x400	61/ cc	23.0	0.0470	2.0	1.9	32.4	3915

“cc” Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt / Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.